

Báo cáo Tâm điểm Ngành

Ngành Ngân hàng Việt Nam: Tổng kết năm 2025 và Triển vọng năm 2026

# Tăng trưởng mang tính chọn lọc: Năng lực vốn và Thanh khoản sẽ định hình Triển vọng ngành Ngân hàng Việt Nam

Hà Nội | Tháng 04 năm 2026

*Báo cáo này không cấu thành một hoạt động xếp hạng tín nhiệm*



Bank

# Nội dung

Phần	Tiêu đề	Trang
1	Tiêu điểm báo cáo	<u>3 - 4</u>
2	Các yếu tố tác động chính	<u>5 - 15</u>
3	Cập nhật các chỉ số đánh giá xếp hạng	<u>16 - 18</u>
4	Xếp hạng tín nhiệm và Lợi suất trái phiếu	<u>19 - 21</u>

## Đội ngũ phân tích



**Nguyễn Quang Thuân, FCCA**  
Tổng Giám đốc  
Email: [thuan.nguyen@fiingroup.vn](mailto:thuan.nguyen@fiingroup.vn)



**Nguyễn Anh Quân, Msc**  
Giám đốc, Xếp hạng Khối Định chế Tài chính  
Email: [quan.nguyen@fiingroup.vn](mailto:quan.nguyen@fiingroup.vn)



**Trần Thị Băng Tâm, Msc**  
Phó phòng, Xếp hạng Khối Định chế Tài chính  
Email: [tam.tranbang@fiingroup.vn](mailto:tam.tranbang@fiingroup.vn)



**Võ Quốc Khánh**  
Chuyên viên cấp cao, Xếp hạng khối Định chế tài chính  
Email: [khanh.vo@fiingroup.vn](mailto:khanh.vo@fiingroup.vn)

# Nội dung

- 01** | Tiêu điểm báo cáo
- 02** Các yếu tố tác động chính
- 03** Cập nhật các chỉ số đánh giá xếp hạng
- 04** Xếp hạng tín nhiệm và Lợi suất trái phiếu



**Bank**

- **Điều tiết tăng trưởng tín dụng sau giai đoạn bùng nổ năm 2025:** Sau thời kỳ tăng trưởng nhanh và đạt đỉnh khoảng 19% trong năm 2025, tăng trưởng tín dụng được dự báo sẽ chậm lại trong năm 2026 khi ngành Ngân hàng chuyển sang chiến lược mở rộng mang tính chọn lọc hơn. Giai đoạn hạ nhiệt này xuất phát từ tỷ lệ Tín dụng/GDP toàn hệ thống ở mức cao vượt 140% cùng với các quy định mới từ Ngân hàng Nhà nước, bao gồm thiết lập hạn mức tăng trưởng tín dụng theo quý chặt chẽ hơn và giới hạn cho vay bất động sản.
- **Biên lợi nhuận tiếp tục thu hẹp:** Biên lãi ròng (NIM) của ngành giảm xuống 2,9% tại cuối năm 2025, từ mức 3,5% tại cuối năm 2024. Chúng tôi dự báo NIM có thể duy trì dưới 3,0% trong năm 2026 do chi phí vốn tăng và lợi suất cho vay bị thu hẹp. Mặc dù lợi nhuận chịu áp lực, điều này được hỗ trợ phần nào bởi xu hướng gia tăng thu nhập ngoài lãi, đặc biệt từ việc thu hồi nợ xấu và các khoản thu nhập “one-off” khác.
- **Áp lực chất lượng tài sản được kỳ vọng sẽ gia tăng khi tăng trưởng tín dụng chậm lại và hoạt động xóa sổ nợ xấu trở về mức bình thường:** Tỷ lệ nợ xấu (NPL) duy trì ở ngưỡng ổn định khoảng 1,9% trong năm 2025. Tuy nhiên, sự ổn định này chủ yếu đến từ việc tích cực xóa sổ nợ xấu và tăng trưởng tín dụng nhanh, thay vì cải thiện năng lực nội tại, trong khi tỷ lệ trích lập dự phòng hiện đã giảm xuống mức thấp nhất kể từ năm 2021.
- **Áp lực thanh khoản xuất hiện vào cuối năm 2025 và có khả năng kéo dài sang năm 2026:** Tăng trưởng tín dụng (19%) vượt xa tăng trưởng tiền gửi (11,4%) trong năm 2025, buộc các ngân hàng phải phụ thuộc nhiều hơn vào nguồn vốn vay liên ngân hàng và phát hành trái phiếu; xu hướng này dự kiến sẽ kéo dài áp lực thanh khoản và làm gia tăng chi phí vốn trong suốt năm 2026.
- **Năm 2025 ghi nhận hồ sơ tín dụng của các ngân hàng từ mức ổn định đến cải thiện** (trung vị ngành tiếp tục duy trì ở mức [A-], với 7 trường hợp cải thiện hồ sơ tín dụng, không có trường hợp suy giảm), tuy nhiên triển vọng ngành được kỳ vọng sẽ kém thuận lợi hơn trong năm 2026 trong bối cảnh áp lực về chất lượng tài sản và thanh khoản gia tăng. Khả năng chống chịu sẽ được tập trung ở các ngân hàng có khả năng sinh lời vững chắc, bộ đệm vốn cao và cơ cấu nguồn vốn đa dạng.

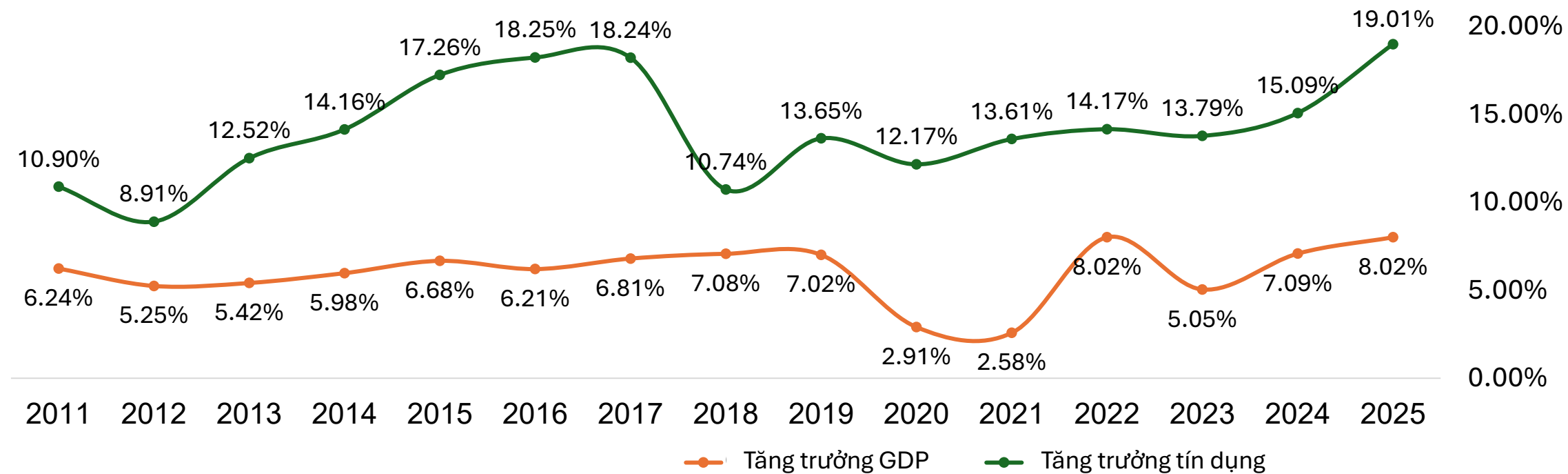
# Nội dung

- 01** Tiêu điểm báo cáo
- 02** | Các yếu tố tác động chính
- 03** Cập nhật các chỉ số đánh giá xếp hạng
- 04** Xếp hạng tín nhiệm và Lợi suất trái phiếu



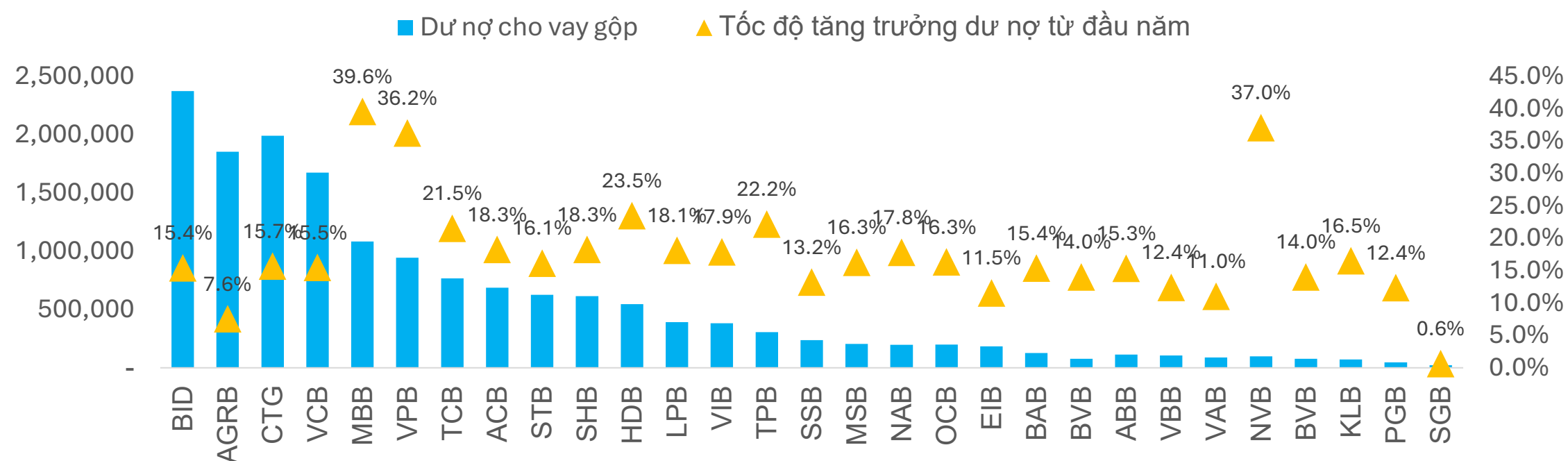
**Bank**

**Biểu đồ 01: Tốc độ tăng trưởng GDP và tăng trưởng tín dụng, giai đoạn 2011 – 2025**



Nguồn: FiinRatings

**Biểu đồ 02: Dự nợ cho vay (tỷ đồng, trục trái) và tốc độ tăng trưởng dự nợ của các NHTM (trục phải), cuối năm 2025**



Nguồn: FiinRatings

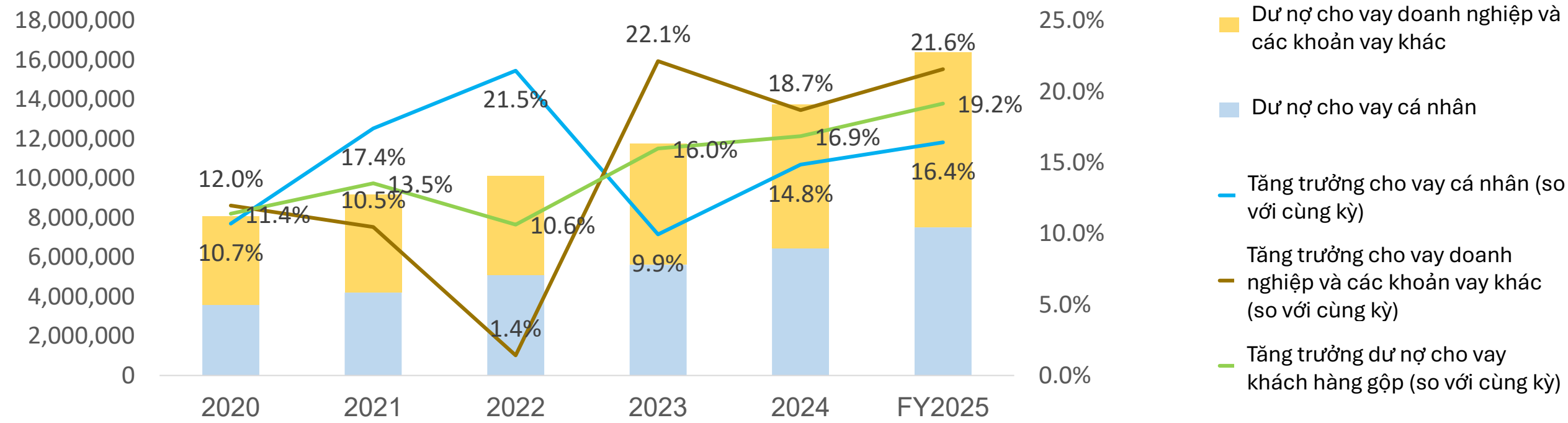
■ **Tăng trưởng tín dụng tiếp tục vượt xa tăng trưởng GDP.** Tín dụng toàn hệ thống tăng ~19% trong năm 2025, vượt mức mục tiêu “thông thường” 15% của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) trong các năm trước. Động lực tăng trưởng đến từ việc mở rộng đầu tư cơ sở hạ tầng, hoạt động công nghiệp nhờ dòng vốn FDI, thị trường bất động sản và sự phục hồi của tín dụng bán lẻ.

■ **Chúng tôi dự báo mức tăng trưởng tín dụng năm 2026 sẽ thấp hơn 2025, trong bối cảnh tỷ lệ Tín dụng/GDP hiện ở mức cao trên 140%.** Các quy định mới của NHNN trong năm 2026 (ví dụ: yêu cầu dư nợ cho vay Q1/2026 của mỗi ngân hàng không vượt quá 25% tổng hạn mức tín dụng cả năm 2026; tăng trưởng tín dụng bất động sản mỗi ngân hàng năm 2026 không vượt quá tổng tăng trưởng tín dụng năm 2025,...) được kỳ vọng sẽ làm chậm lại đà tăng của tín dụng bất động sản.

■ **Yêu cầu vốn theo Basel III và lộ trình “nới lỏng dần” hạn mức tín dụng sẽ làm gia tăng sự phân hóa tăng trưởng tín dụng giữa các ngân hàng:** Các ngân hàng dẫn đầu với quy mô lớn và nền tảng vốn vững mạnh sẽ có khả năng gia tăng thị phần, trong khi các ngân hàng TMCP quy mô nhỏ hơn sẽ điều tiết tốc độ tăng trưởng nhằm cân đối giữa vốn, lợi nhuận và chất lượng tài sản.

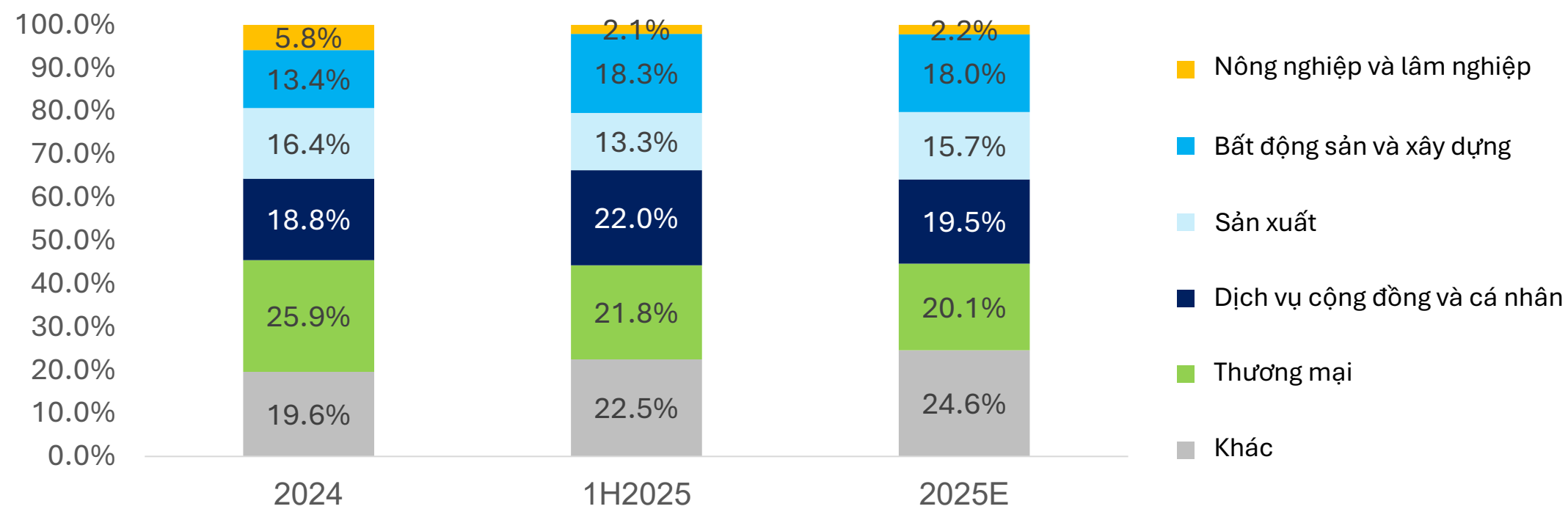
# Tăng trưởng tín dụng sẽ có sự chọn lọc trong thời gian tới, với tốc độ tăng trưởng ngày càng phân hóa theo năng lực vốn (tiếp tục)

**Biểu đồ 03: Tín dụng phục hồi mạnh ở cả phân khúc cá nhân và doanh nghiệp tại cuối năm 2025**



Nguồn: FiinRatings

**Biểu đồ 04: Cơ cấu tín dụng ngân hàng Việt Nam được dẫn dắt bởi lĩnh vực bất động sản và bán lẻ giai đoạn 2024-2025**



Nguồn: FiinRatings

➤ **Cơ cấu tín dụng tương đối ổn định trong năm 2025: ~54% thuộc khối doanh nghiệp và ~46% thuộc khối bán lẻ (2024: 53% / 47%).** Tăng trưởng năm 2025 được dẫn dắt bởi cho vay bất động sản, FDI và tín dụng bán lẻ, phù hợp với định hướng điều hành linh hoạt của NHNN năm 2025.

➤ **Theo nhóm ngân hàng:**

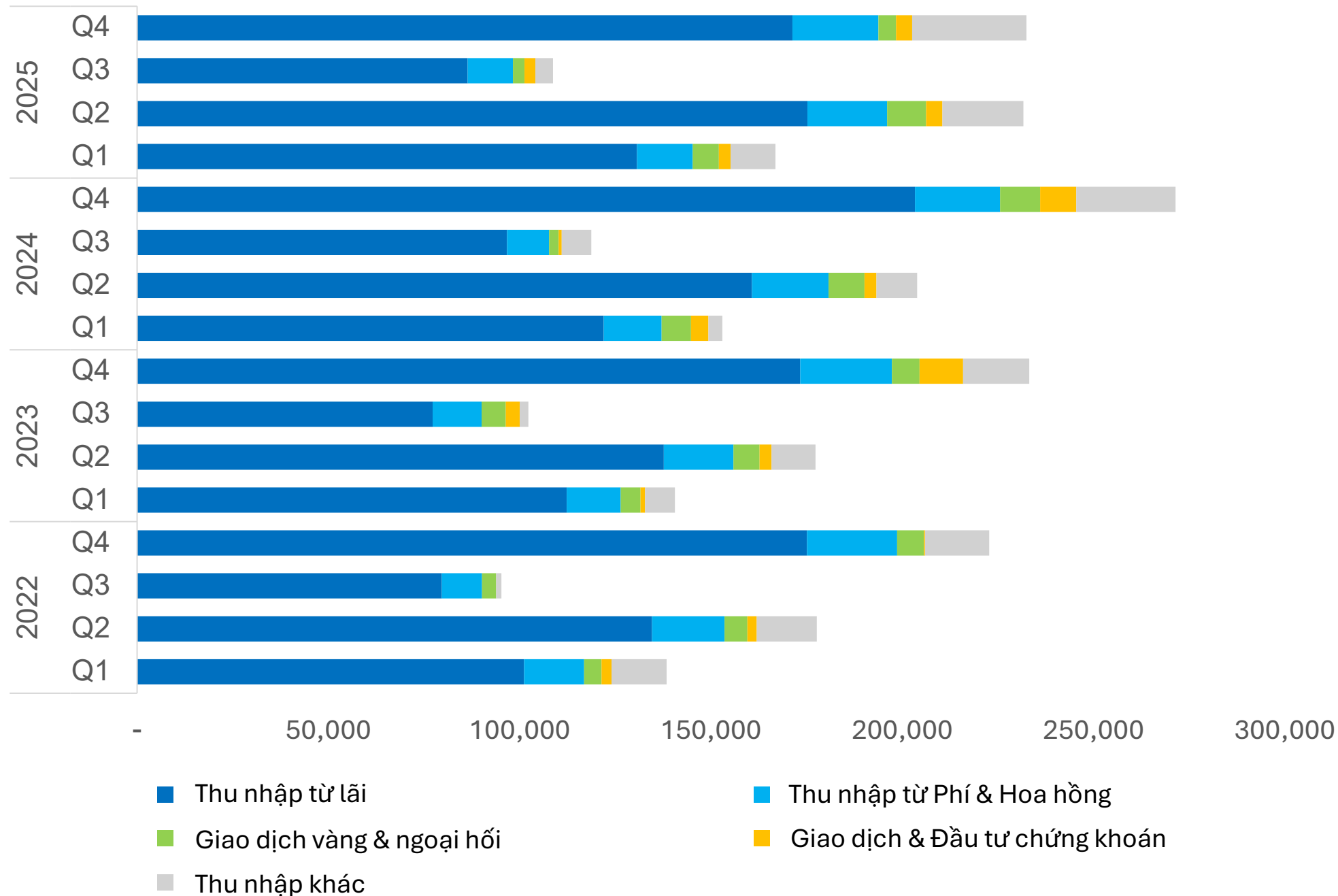
➤ Top-4 NHTM tư nhân dẫn đầu đã phục hồi, tín dụng bán lẻ tăng khoảng 20%/năm; trong khi tín dụng doanh nghiệp tăng khoảng 30%/năm.

➤ Các ngân hàng TMCP khác tiếp tục phục hồi từ mức đáy năm 2022, với tín dụng doanh nghiệp đạt mức tăng trưởng trung bình khoảng 20%/năm, dù tăng trưởng tín dụng bán lẻ vẫn chậm hơn (<10%/năm).

➤ Nhóm NHTM nhà nước ghi nhận tăng trưởng tín dụng doanh nghiệp đáng kể (khoảng 15%) trong năm 2025 so với năm trước, gần tương đương với mảng tín dụng bán lẻ.

# Thu nhập ngoài lãi sẽ đóng góp lớn hơn vào tổng thu nhập hoạt động (TOI) của các ngân hàng; Thu nhập từ phí được kỳ vọng sẽ tăng trưởng đáng kể trong năm 2026

**Biểu đồ 05: Cơ cấu TOI theo quý (2022-2025) – Thu nhập ngoài lãi toàn ngành gia tăng, nhờ sự tăng trưởng của các khoản thu nhập khác (thu hồi nợ, thoái vốn, đầu tư cổ phần và các khoản thu nhập “one-off” khác) (tỷ đồng)**

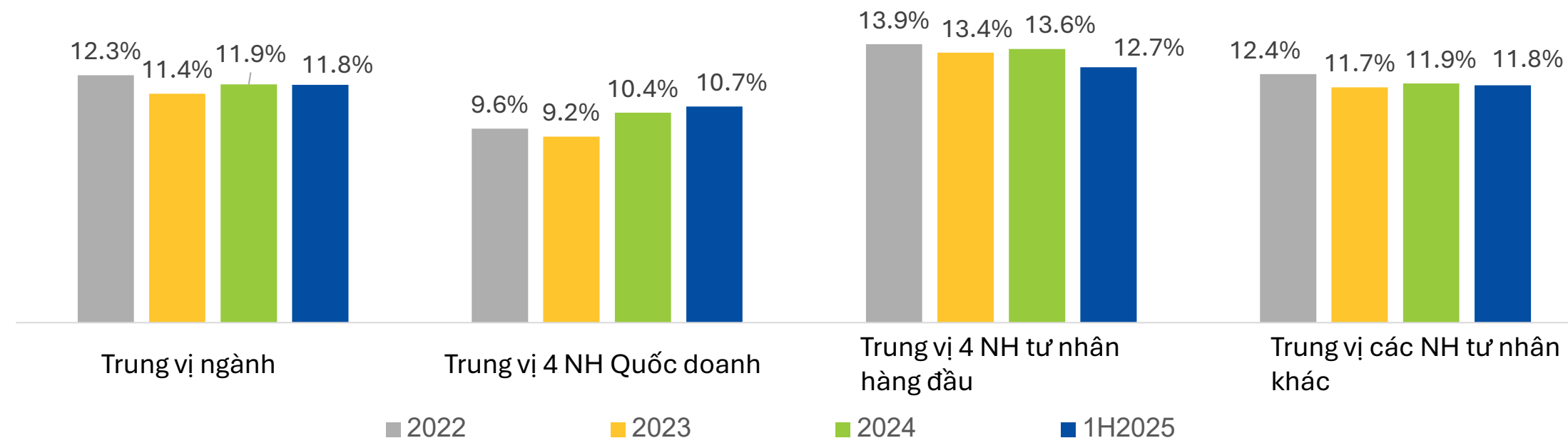


Nguồn: FiinRatings

- Thu nhập ngoài lãi toàn ngành tăng lên và chiếm khoảng 23.8% tổng thu nhập hoạt động tại cuối năm 2025** (so với mức ~23.2% vào nửa đầu năm 2025 và ~22.0% năm 2024), nhờ các khoản thu nhập khác. Giao dịch ngoại hối và vàng tăng chậm trong nửa cuối năm 2025 sau đà tăng trưởng ấn tượng vào nửa đầu năm.
- Năm 2025 là năm thứ tư liên tiếp thu nhập ròng từ Phí & Hoa hồng của toàn ngành duy trì ở mức khoảng 68-69 nghìn tỷ đồng** (chủ yếu nhờ các dịch vụ Thanh toán, Bảo hiểm và Dịch vụ Phí khác). Trong năm 2026, trong bối cảnh thị trường chứng khoán Việt Nam có khả năng được nâng hạng và phát hành trái phiếu doanh nghiệp dự kiến tăng do mục tiêu tăng trưởng tín dụng của ngân hàng thấp hơn, chúng tôi đánh giá điều này sẽ tác động tích cực đến các mảng **Dịch vụ Môi giới & Đại lý** của ngành. Bên cạnh đó, trọng tâm của nền kinh tế vào phát triển hạ tầng trong vài năm tới sẽ gia tăng nhu cầu đối với mảng **L/C và các dịch vụ Bảo lãnh khác**, mang lại lợi ích cho các ngân hàng hoạt động tốt trong các phân khúc này.
- Các khoản thu nhập ngoài lãi khác** (thu hồi nợ/thoái vốn/ đầu tư cổ phần/ khoản thu “one-off”) **tăng trong 6T2025**, đặc biệt tại **các ngân hàng quốc doanh và một số ngân hàng TMCP khác** (thu hồi nợ, thoái vốn, khoản thu “one-off”), phản ánh hoạt động xử lý nợ chủ động hơn nhờ vào sẽ hỗ trợ đến từ các quy định mới về xử lý nợ xấu.
- Nghị quyết 42, được luật hóa trong Luật Các Tổ chức Tín dụng (sửa đổi), đã có tác động đáng kể đến **khả năng thu hồi tài sản đảm bảo và thu hồi nợ** trong nửa cuối năm 2025 và dự kiến sẽ tiếp tục có ảnh hưởng tích cực trong năm 2026.

# Hạn chế về vốn vẫn là thách thức then chốt đối với toàn ngành; Vốn cấp 1 là yếu tố quan trọng cần theo dõi

**Biểu đồ 06: Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) (theo nhóm và theo cả ngành) (2022 – 1H2025)**



Nguồn: FiinRatings

**Biểu đồ 07: Cơ cấu tỷ trọng an toàn vốn của các ngân hàng tại Việt Nam (Nửa đầu 2025)**



Nguồn: FiinRatings

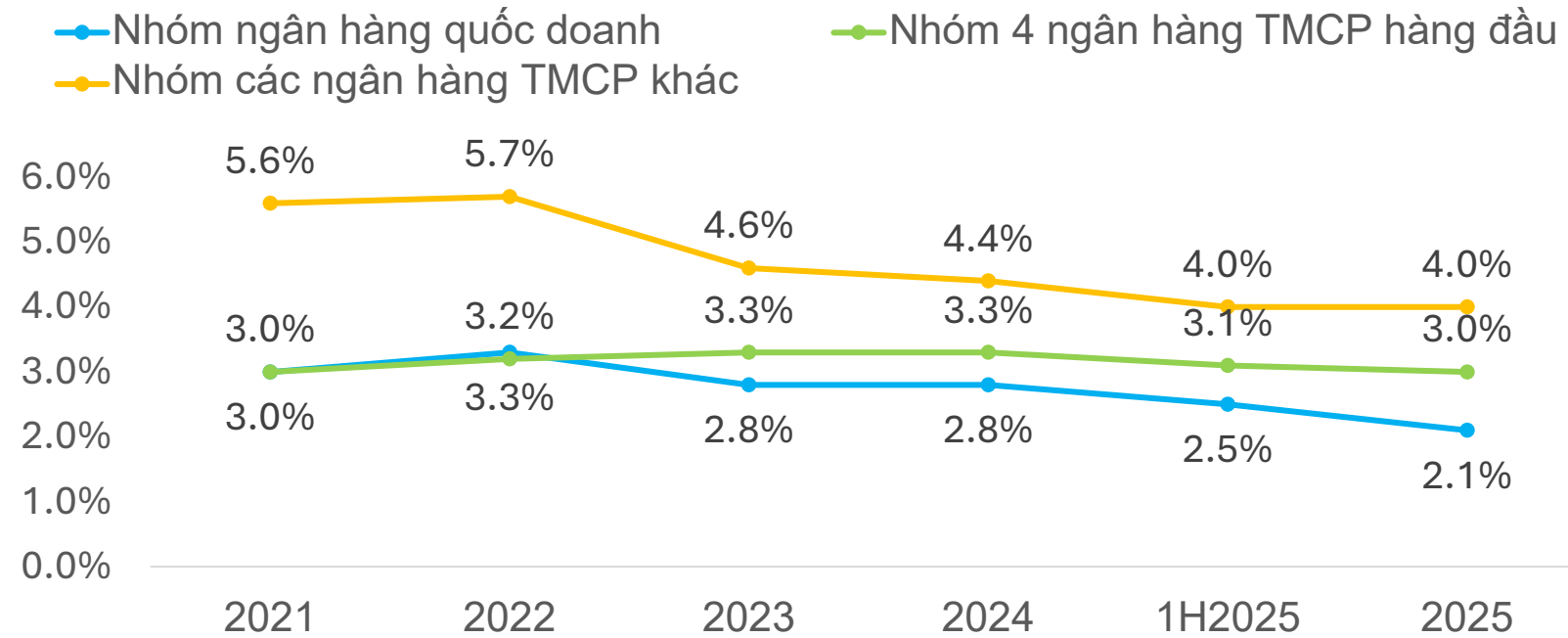
Ghi chú: (\*) Số liệu thể hiện tại cuối năm 2024

■ % Tỷ trọng vốn cấp 1 ■ Tỷ trọng vốn cấp 2

- Vốn cấp 1 (Tier-1) vẫn chiếm tỷ trọng chủ đạo, song **sự phụ thuộc vào vốn cấp 2 (Tier-2) đã tăng đáng kể từ năm 2024** đặc biệt thông qua hoạt động phát hành trái phiếu cấp 2 của **ngân hàng quốc doanh và các ngân hàng TMCP quy mô trung bình**.
- CAR toàn ngành duy trì ổn định, song có sự phân hóa theo nhóm ngân hàng: Trong nửa đầu năm 2025, CAR thực tế giảm ở phần lớn các ngân hàng, đặc biệt là nhiều ngân hàng nhỏ:
  - SOCBs cải thiện CAR từ khoảng 9,2% (2023) lên 10,7% (1H2025), chủ yếu nhờ phát hành trái phiếu cấp 2.
  - Top 4 ngân hàng TMCP ghi nhận CAR giảm nhẹ xuống khoảng 12,7% do tăng trưởng tài sản có rủi ro (RWA) vượt tốc độ tăng trưởng của vốn.
  - Các ngân hàng TMCP khác duy trì quanh mức 12,0% (1H2025: 11,8% - *Dữ liệu các NH tư nhân khác được cập nhật đầy đủ hơn so với báo cáo gần nhất của chúng tôi*), cho thấy áp lực tăng trưởng tương tự dù vẫn có hoạt động phát hành trái phiếu.
- Để cân bằng giữa tăng trưởng tín dụng và ràng buộc về vốn, **chúng tôi duy trì nhận định** SOCBs sẽ tập trung tăng CET1 thông qua giữ lại lợi nhuận và duy trì tốc độ tăng trưởng tín dụng vừa phải; nhóm ngân hàng TMCP lớn sẽ kết hợp giữa giữ lại lợi nhuận và phát hành trái phiếu cấp 2 linh hoạt, hỗ trợ tăng trưởng có chọn lọc; các ngân hàng TMCP nhỏ hơn có thể chọn giữa phát hành thêm cổ phần mới hoặc giảm tốc tăng trưởng tín dụng.

# Lợi nhuận duy trì ổn định trong năm 2025 dù biên lãi ròng thu hẹp; Các ngân hàng chuyển hướng sang thu nhập ngoài lãi nhằm giữ vững lợi nhuận FiinRatings

**Biểu đồ 08: Biên lãi ròng (NIM) của các ngân hàng Việt Nam (theo ngành và theo nhóm ngân hàng) (2021 – 2025)**



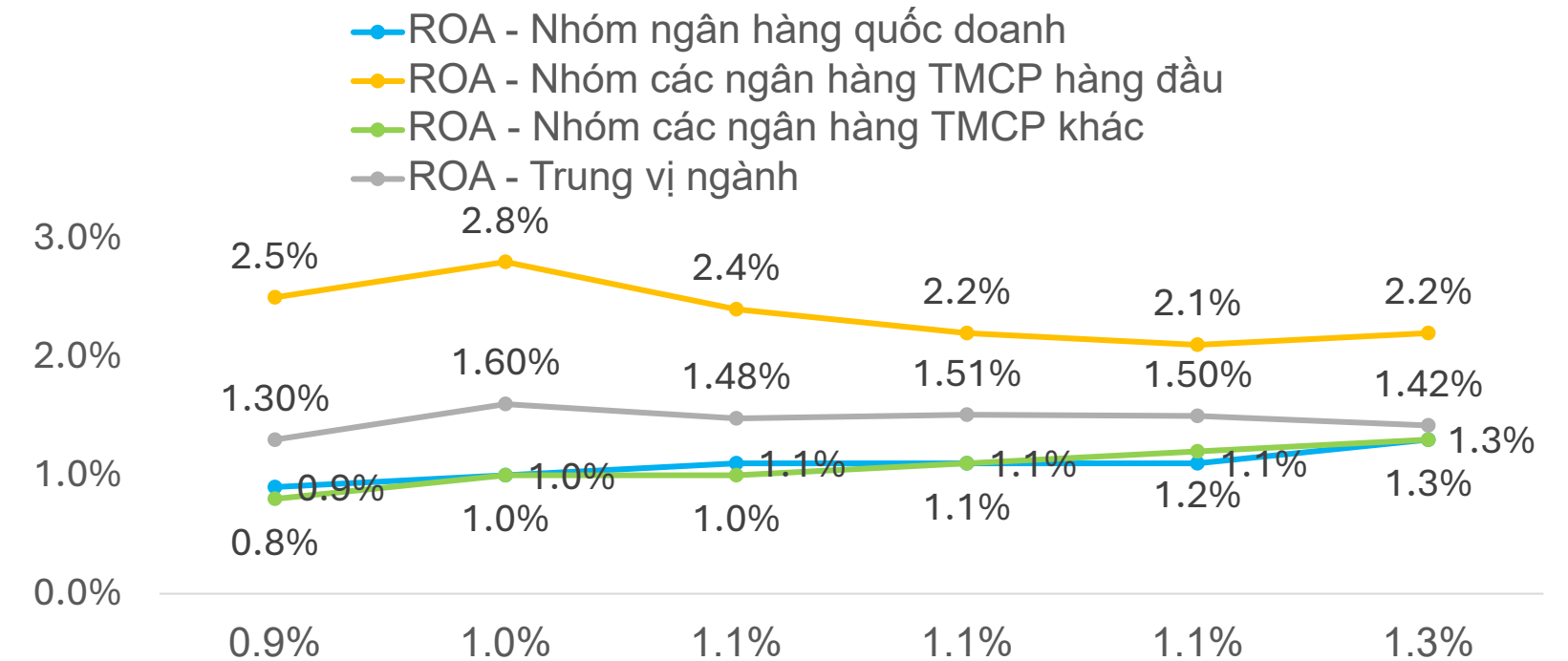
Nguồn: FiinRatings

■ **NIM toàn ngành giảm xuống mức 2,9% trong năm 2025** (so với 3,3% tại 1H2025, 3,5% năm 2024 và mức đỉnh 3,8% năm 2022), trong khi **ROA giảm nhẹ xuống khoảng 1,4%** dù được hỗ trợ bởi thu nhập ngoài lãi và việc cải thiện CIR. **NIM toàn ngành có thể sẽ duy trì dưới 3,0% trong năm 2026**, chịu áp lực từ chi phí vốn cao hơn và lợi suất cho vay bị thu hẹp. Ngược lại, việc tập trung vào cho vay kỳ hạn dài hơn và tín dụng tiêu dùng có thể giúp duy trì NIM ở mức tương đương năm 2025.

■ **Triển vọng lợi nhuận (2026) – theo nhóm ngân hàng:**

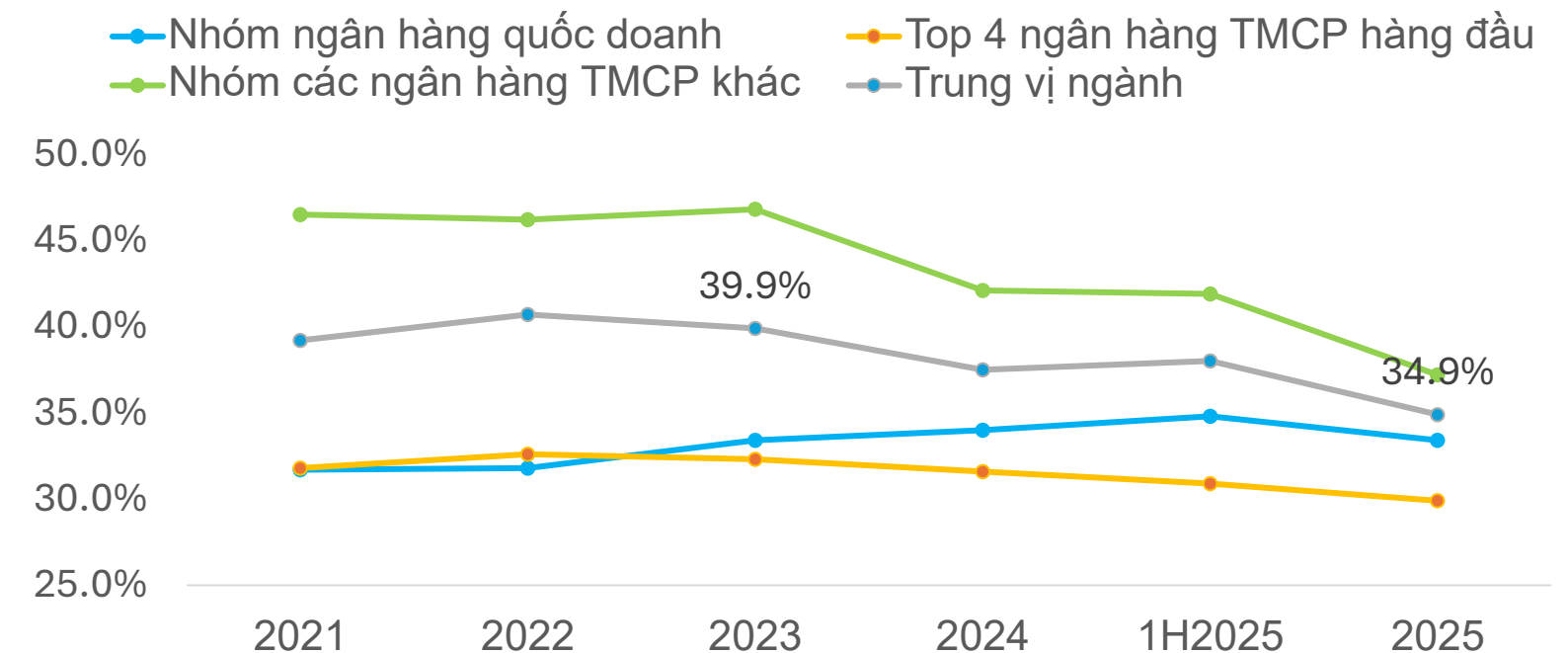
- **Top 4 ngân hàng TMCP tư nhân:** NIM dự kiến ổn định trở lại (được hỗ trợ bởi tỷ lệ CASA cao hơn), ROA duy trì vượt trung vị ngành nhưng thấp hơn mức đỉnh năm 2022, trong khi thu nhập ngoài lãi đóng vai trò ngày càng lớn trong cơ cấu lợi nhuận.
- **Các ngân hàng quốc doanh (SOCBs):** NIM dự kiến giảm nhẹ do tiếp tục duy trì chính sách hỗ trợ lãi suất cho khách hàng; giao dịch ngoại hối, vàng và thu hồi nợ trở thành các động lực chính đóng góp vào thu nhập.
- **Nhóm ngân hàng TMCP tư nhân khác:** NIM sẽ phân hóa giữa các ngân hàng tùy thuộc vào (1) khả năng khai thác tập khách hàng bán lẻ và (2) vị thế kinh doanh trong các phân khúc thu nhập ngoài lãi.

**Biểu đồ 09: Tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA) của các ngân hàng Việt Nam (theo ngành và theo nhóm ngân hàng) (2021 – 2025)**



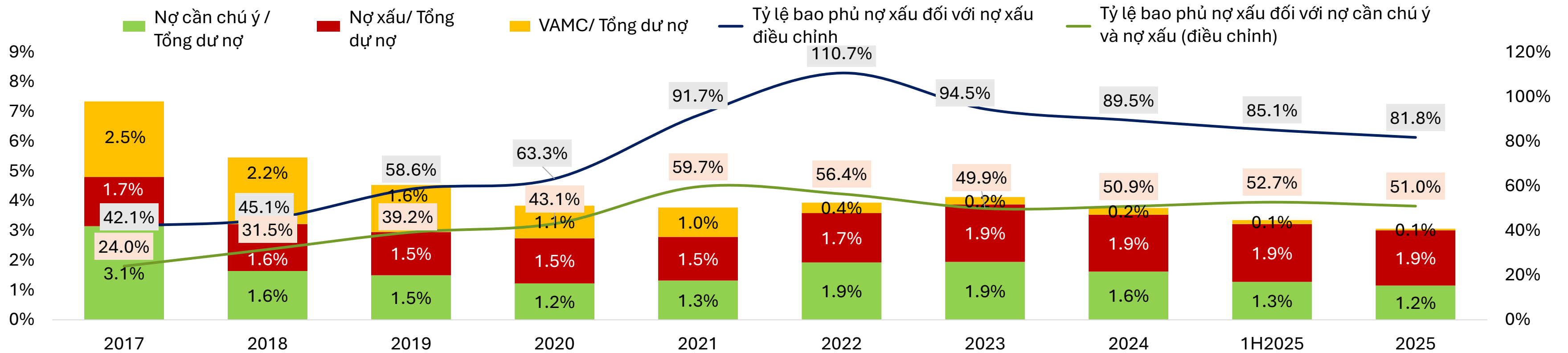
Nguồn: FiinRatings

**Biểu đồ 10: Tỷ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập của các ngân hàng Việt Nam (theo ngành và theo nhóm ngân hàng) (2021 – 2025)**



Nguồn: FiinRatings

**Biểu đồ 11: Tỷ lệ nợ có vấn đề\* (trục trái) và tỷ lệ bao phủ nợ xấu (trục phải) của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam**



Nguồn: FiinRatings

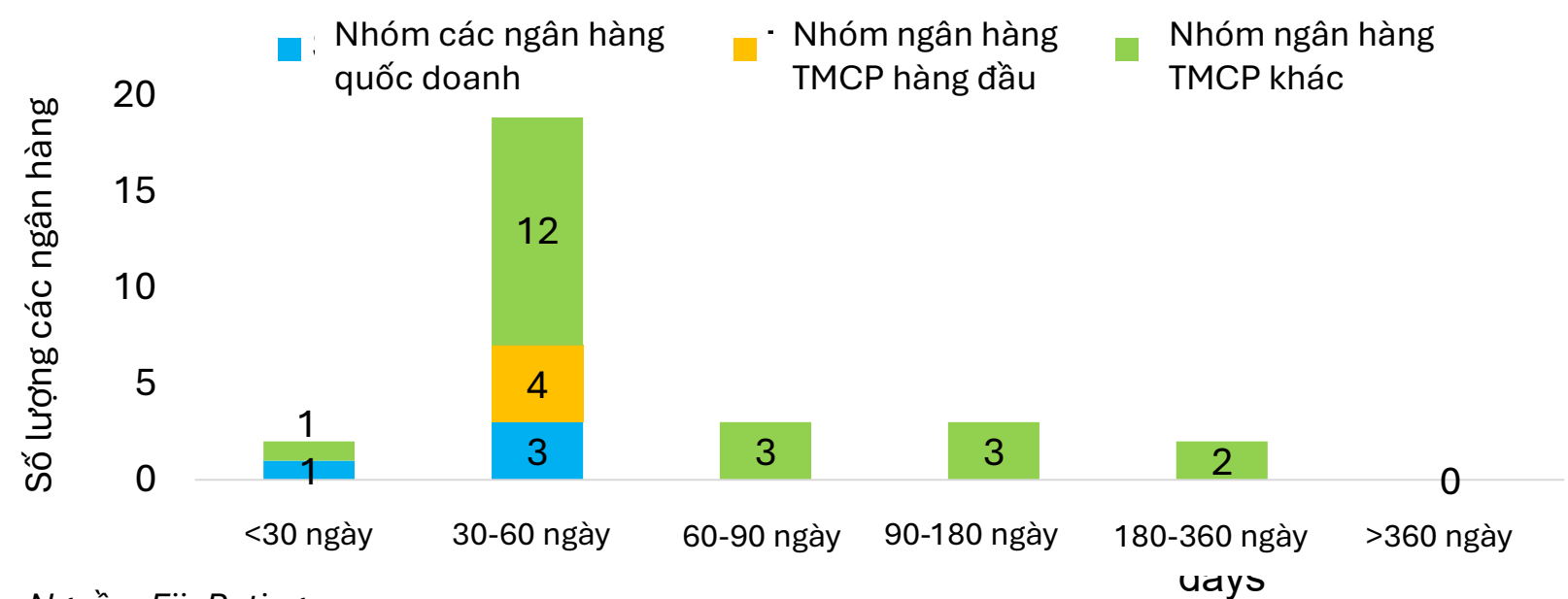
Ghi chú: (\*) Nợ có vấn đề bao gồm nợ cần chú ý (SML), nợ xấu (NPL) và các khoản nợ xấu đã được bán hoặc chuyển giao cho Công ty Quản lý tài sản Việt Nam (VAMC);

Tổng dư nợ = Dư nợ cho vay trên bảng cân đối kế toán (Loan book) + Trái phiếu VAMC (VAMC bonds)

**Nợ có vấn đề tiếp tục giảm trong năm 2025 so với mức đỉnh năm 2023:** NPL toàn ngành duy trì khoảng 1,9% trong năm 2025, giữ ổn định so với hai năm trước; SML toàn ngành giảm xuống ~1,2% vào cuối năm 2025 (từ ~1,9% năm 2024), cho thấy lượng nợ xấu tiềm tàng có dấu hiệu thu hẹp. Sự cải thiện rõ rệt về chất lượng tài sản chủ yếu đến từ việc **tăng trưởng tín dụng nhanh** và **xóa sổ đáng kể** các khoản nợ xấu. Tỷ lệ xóa sổ nợ rỗng / dư nợ trung bình tăng lên 1,3%, nhỉnh hơn so với mức ổn định 1,2% trong giai đoạn 2023-2024. Trong năm 2026, chúng tôi nhận định các ngân hàng sẽ không xóa sổ nhiều như các năm trước; thay vào đó, hoạt động bán nợ và một số công cụ hỗ trợ quản lý chất lượng tài sản có khả năng sẽ được tận dụng / tối ưu.

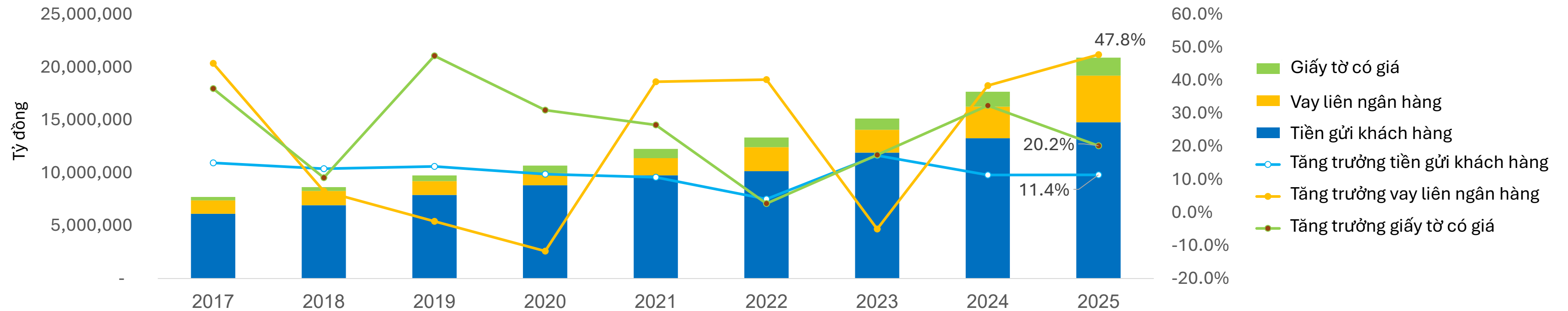
**Trích lập dự phòng tại cuối năm 2025 ở mức thấp nhất kể từ 2021,** phản ánh việc các ngân hàng đang có xu hướng dựa vào xóa sổ nợ và thu hồi / bán nợ nhiều hơn.

**Biểu đồ 12: Số ngày thu hồi lãi và phí phải thu của các NHTM năm 2025**



Nguồn: FiinRatings

**Biểu đồ 13: Tăng trưởng dư nợ tín dụng toàn ngành vượt tốc độ tăng trưởng tiền gửi trong những năm gần đây, dẫn đến việc các ngân hàng tiếp tục phụ thuộc nhiều vào các nguồn vốn bán buôn**

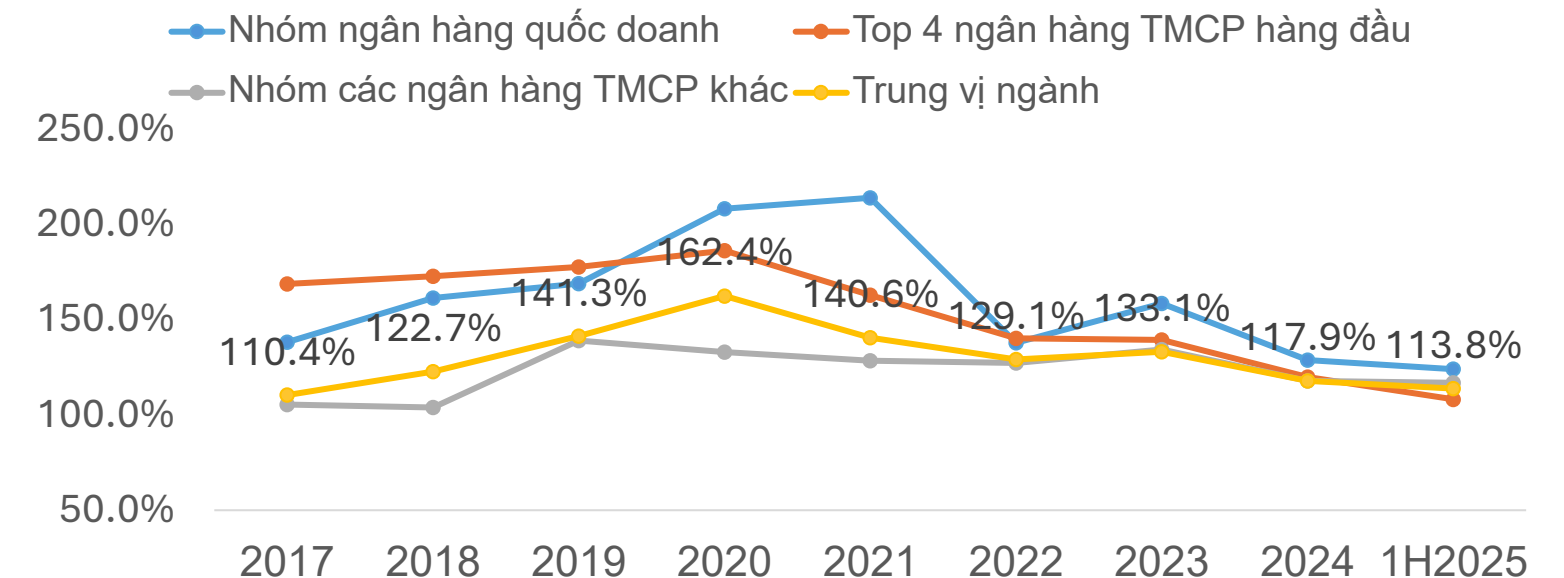


Nguồn: FiinRatings

Tăng trưởng tín dụng (19,0%) tiếp tục vượt tốc độ tăng trưởng tiền gửi (11,4%) trong năm 2025, khiến các ngân hàng tăng sự phụ thuộc vào nguồn vốn liên ngân hàng và phát hành trái phiếu. Sự giảm liên tục của tỷ lệ Tài sản thanh khoản cao/Nguồn vốn bán buôn ngắn hạn (BLA/STWF) (từ 133% cuối năm 2023 xuống 114% nửa đầu năm 2025) và Tỷ lệ nguồn vốn ổn định (SFR) (từ 100% cuối năm 2023 xuống ~91% cuối năm 2025) phản ánh việc tăng trưởng tín dụng vượt tốc độ huy động ổn định và việc rút bớt tài sản thanh khoản để hỗ trợ mức tăng trưởng này. Sau hai năm tăng trưởng nhanh, chúng tôi dự báo toàn ngành và nhiều ngân hàng sẽ phải đối mặt với áp lực thanh khoản đáng kể trong suốt năm 2026.

**Chi phí huy động vốn tăng vào cuối năm 2025 và có khả năng tiếp tục tăng trong năm 2026.** Trong bối cảnh nhiều ngân hàng phụ thuộc lớn vào nguồn vốn bán buôn và phần lớn tiền gửi khách hàng là ngắn hạn (<1 năm), các ngân hàng có khả năng tăng lãi suất huy động đáng kể trong năm nay để thu hút tiền gửi kỳ hạn dài hơn. Đồng thời, lãi suất chứng chỉ tiền gửi/trái phiếu cũng sẽ tăng nhằm giúp các ngân hàng đảm bảo nguồn vốn dài hạn.

**Biểu đồ 14: Tài sản thanh khoản cao / Nguồn vốn bán buôn ngắn hạn (2017 – 1H2025)**



Nguồn: FiinRatings

**Bảng biểu 15: Các thay đổi quy định pháp lý đáng chú ý trong nửa đầu năm 2025 (1/3)**

#	Ngày ban hành/ Hiệu lực	Văn bản / Chính sách	Điểm thay đổi chính	Tác động đến hệ thống ngân hàng
1	Ban hành ngày 19/05/2025	<b>Nghị định 69/2025/NĐ-CP</b> về sở hữu nước ngoài tại các TCTD (sửa đổi Nghị định 01/2014)	Điều chỉnh giới hạn và quy trình phê duyệt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại các ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài – liên quan đến huy động vốn, mua bán & sát nhập doanh nghiệp và nhà đầu tư chiến lược.	Tạo thuận lợi cho việc huy động vốn chiến lược, có thể thúc đẩy quá trình tái cơ cấu và hợp nhất ngân hàng.
2	Thông qua ngày 27/06/2025; Hiệu lực ngày 15/10/2025	<b>Luật hóa Nghị quyết 42/2017/QH14</b> về xử lý nợ xấu (tích hợp vào Luật số 96/2025/QH15, sửa đổi Luật các TCTD 2024))	Luật hóa Nghị quyết 42, đơn giản hóa quy trình thu giữ và xử lý tài sản bảo đảm, làm rõ thủ tục dân sự/hình sự và tăng cường quyền của chủ nợ.	Đẩy nhanh quá trình xử lý nợ xấu, nâng cao khả năng thu hồi, giảm tổn thất tín dụng dài hạn (LGD).
3	Ban hành ngày 26/06/2025	<b>Thông tư 11/2025/TT-NHNN</b> về mã định danh và tiêu chuẩn hành chính ngân hàng (sửa đổi Thông tư 17/2015/TT-NHNN)	Cập nhật tiêu chuẩn kỹ thuật và hành chính về mã định danh, quy trình vận hành và quản trị ngân hàng.	Tăng tính nhất quán vận hành, giảm sai sót xử lý, nhưng có thể gây tăng khối lượng thay đổi CNTT ngắn hạn.
4	Ban hành ngày 06/06/2025	<b>Thông tư 07/2025/TT-NHNN</b> về kiểm soát đặc biệt các TCTD (sửa đổi Thông Tư 39/2024/TT-NHNN)	Hoàn thiện quy trình và biện pháp can thiệp sớm, tái cơ cấu cho các ngân hàng yếu kém theo Luật các TCTD 2024; cung cấp hướng dẫn thực tiễn cho các bộ phận tài chính, pháp lý khi xử lý ngân hàng gặp khó khăn.	Cải thiện quy trình xử lý ngân hàng yếu kém, giảm rủi ro hệ thống và tăng tính chủ động trong can thiệp sớm.
5	Ban hành ngày 30/06/2025	<b>Thông tư 14/2025/TT-NHNN</b> về tỷ lệ an toàn vốn (theo Basel III)	Quy định tỷ lệ tối thiểu vốn lõi cấp 1, vốn cấp 1 và tỷ lệ an toàn vốn, bổ sung các bộ đệm an toàn vốn, chu kỳ và cho ngân hàng quan trọng trong hệ thống (D-SIBs). Các ngân hàng phải hiệu chỉnh ICAAP, RWA và kế hoạch vốn/cổ tức.	Tăng khả năng hấp thụ rủi ro của hệ thống, nhưng có thể làm chậm tăng trưởng tín dụng ở các ngân hàng có hạn mức vốn thấp.

**Bảng biểu 15: Các thay đổi quy định pháp lý đáng chú ý trong nửa đầu năm 2025 (2/3)**

#	Ngày ban hành/ Hiệu lực	Văn bản / Chính sách	Điểm thay đổi chính	Tác động đến hệ thống ngân hàng
6	Ban hành ngày 16/06/2025; Hiệu lực ngày 01/07/2025	<b>Nghị định 156/2025/NĐ-CP</b> (Sửa đổi và bổ sung Nghị định 55/2015/NĐ-CP)	Tăng mức cho vay tín chấp tối đa đối với cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, hộ kinh doanh, liên hiệp hợp tác xã và chủ trang trại từ 300 triệu lên 5 tỷ đồng.	Tạo điều kiện cho tăng trưởng tín dụng bán lẻ và nông nghiệp, nhưng đồng thời làm gia tăng rủi ro tín dụng và mức tổn thất nếu xảy ra vỡ nợ của phân khúc nông nghiệp.
7	Ban hành ngày 01/07/2025	<b>Luật số 76/2025/QH15</b> (Luật Doanh nghiệp 2025, sửa đổi Luật số 59/2020/QH14)	Bổ sung yêu cầu bắt buộc về công bố và báo cáo chủ sở hữu hưởng lợi; siết chặt đăng ký doanh nghiệp; quy định rõ hơn về trách nhiệm của người đại diện pháp lý; điều chỉnh quy định giảm vốn; tăng cường tiêu chuẩn quản trị và điều kiện đủ; đồng bộ với quy định về phòng chống rửa tiền và quản trị doanh nghiệp.	Nâng cao tính minh bạch của người vay; giảm rủi ro thông tin không minh bạch; phù hợp quy định về phòng, chống rửa tiền (AML); cải thiện việc xác định chủ sở hữu hưởng lợi cuối cùng (UBO).
8	Ban hành ngày 11/07/2025	Gia hạn tái cơ cấu nợ cho Vietnam Airlines (VNA) – <b>Thông tư 16/2025/TT-NHNN</b> (sửa đổi Thông tư 04/2021)	Gia hạn thời gian cơ cấu lại nợ cho Vietnam Airlines đến ngày 31/12/2027; quy định điều kiện giữ nguyên phân loại nợ/dự phòng; và hướng dẫn cơ chế tái cấp vốn từ NHNN đối với các ngân hàng có dư nợ liên quan đến VNA.	Giảm rủi ro đột ngột (cliff risk); kiểm soát biến động nợ xấu trong lĩnh vực hàng không; phạm vi áp dụng có mục tiêu.
9	Ban hành ngày 12/08/2025; Hiệu lực ngày 01/10/2025	Nới tỷ lệ dự trữ bắt buộc (có mục tiêu) – <b>Thông tư 23/2025/TT-NHNN</b> (sửa đổi Thông tư 30/2019/TT-NHNN)	NHNN sẽ giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc cho một số ngân hàng được lựa chọn để hỗ trợ thanh khoản/truyền tải tín dụng. Theo đó, NHNN sẽ giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc cho các ngân hàng “nhận chuyển nhượng” là VCB, MB, VPB, HDB đủ điều kiện được giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc (RRR) (xuống 1,5% < 12 triệu; 0,5% ≥ 12 triệu), giải phóng dự trữ lãi suất thấp và giảm chi phí huy động/thanh khoản tại các ngân hàng này; chính sách này có mục tiêu cụ thể, không áp dụng cho toàn ngành.	Giảm chi phí huy động; hỗ trợ tăng trưởng tín dụng; tác động không đồng đều giữa các ngân hàng.
10	Ban hành ngày 26/08/2025; Hiệu lực ngày 10/10/2025	Cải cách thị trường vàng miếng – <b>Nghị định 232/2025/NĐ-CP</b> (sửa đổi Nghị định 24/2012)	Chấm dứt độc quyền nhà nước trong sản xuất và nhập khẩu vàng miếng; cho phép doanh nghiệp và ngân hàng thương mại đủ điều kiện được sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu vàng miếng và nguyên liệu vàng; hướng đến tăng nguồn cung và minh bạch thị trường.	Thị trường vàng minh bạch và sâu rộng hơn; phát sinh rủi ro mới cần được quản lý.

**Bảng biểu 15: Các thay đổi quy định pháp lý đáng chú ý trong nửa đầu năm 2025 (3/3)**

#	Ngày ban hành/ Hiệu lực	Văn bản / Chính sách	Điểm thay đổi chính	Tác động đến hệ thống ngân hàng
11	Ban hành ngày 30/09/2025	Quy định về hoạt động của công ty con, công ty liên kết của TCTD trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản = <b><u>Thông tư số 31/2025/TT-NHNN</u></b>	Thắt chặt điều kiện mua bán nợ xấu và hạn chế nghiêm ngặt việc nắm giữ tài sản bảo đảm của các công ty quản lý tài sản, đặc biệt là bất động sản. Quy định mới yêu cầu tỷ lệ nợ xấu dưới 3% và thiết lập thời hạn rõ ràng đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, buộc phải được bán hoặc chuyển nhượng trong thời gian tối đa 5 năm.	Việc xử lý bắt buộc các bất động sản tồn đọng kéo dài giúp cải thiện thanh khoản ở mức độ nhất định. Đồng thời, việc hạn chế mua nợ xấu chỉ đối với các ngân hàng có chất lượng tín dụng tốt sẽ giúp phân bổ nợ xấu đồng đều hơn trong toàn hệ thống, qua đó cải thiện hồ sơ rủi ro chung của ngành.
12	Ban hành ngày 14/11/2025	<b><u>Thông tư số 43/2025/TT-NHNN</u></b> (Sửa đổi và bổ sung Thông tư số 08/2022/TT-NHNN)	Phân định rõ trách nhiệm của các đơn vị thuộc NHNN trong công tác giám sát và xử lý rủi ro ngân hàng ở cả cấp độ vi mô và vĩ mô; Bổ sung quy định về giám sát rủi ro đối với các ngân hàng có tầm quan trọng hệ thống, dựa trên khuyến nghị từ các dự án tư vấn; Ban hành thêm các quy định về giám sát tuân thủ và cơ chế can thiệp sớm, phù hợp với các quy định mới của Luật Các Tổ chức Tín dụng 2024.	Việc xác định rõ ràng hệ thống phân cấp giám sát giúp tập trung nguồn lực, nâng cao chất lượng phân tích và đánh giá rủi ro, đồng thời giảm thiểu sự chòng chẹo trong quá trình triển khai. Các quy định mới về giám sát ngân hàng góp phần tăng cường năng lực phòng ngừa và kiểm soát rủi ro đối với các tổ chức trọng yếu, đồng thời nâng cao khả năng can thiệp sớm của NHNN.
13	Ban hành ngày 25/12/2025	Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng – <b><u>Nghị định 340/2025/NĐ-CP</u></b>	Thắt chặt quy định KYC/AML (phòng chống rửa tiền) và tăng cường trách nhiệm của ngân hàng trong quản lý tài khoản, với mức phạt từ 200 - 250 triệu đồng đối với hành vi mở tài khoản nặc danh hoặc giả mạo danh tính.	Nâng cao tính minh bạch trong hoạt động của ngân hàng và đối với khách hàng vay, đồng thời làm gia tăng chi phí vận hành và giảm mức độ sẵn sàng mở rộng sang phân khúc chưa được tiếp cận dịch vụ (unbanked) của các ngân hàng.
14	Ban hành ngày 31/12/2025; Hiệu lực ngày 02/03/2026	Quy định về hoạt động chiết khấu của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng – <b><u>Thông tư 81/2025/TT-NHNN</u></b>	Sửa đổi danh mục các tổ chức tín dụng và giấy tờ có giá đủ điều kiện chiết khấu; Bãi bỏ giới hạn dư nợ chiết khấu đối với một khách hàng; Quy định rõ trách nhiệm của các bên tương ứng với từng phương thức chiết khấu.	Gia tăng tính linh hoạt trong hoạt động chiết khấu, qua đó giảm rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên, rủi ro tập trung tăng lên ở toàn hệ thống do việc bãi bỏ giới hạn cấp tín dụng đối với một khách hàng. Rủi ro tín dụng gia tăng khi hoạt động chiết khấu được xem xét tương tự như cho vay.

# Nội dung

- 01** Tiêu điểm báo cáo
- 02** Các yếu tố tác động chính
- 03** | Cập nhật các chỉ số đánh giá xếp hạng
- 04** Xếp hạng tín nhiệm và Lợi suất trái phiếu



**Bank**

# Các chỉ số trọng yếu theo mức xếp hạng tín nhiệm độc lập (SACP) giai đoạn 2024 – 2025

**Bảng biểu 16: Trung vị các chỉ số tài chính trọng yếu của các ngân hàng thương mại theo mức xếp hạng tín nhiệm độc lập, giai đoạn 2024 - 2025**

Mức XHTN độc lập	[aa]		[a]		[bbb]		[bb] và thấp hơn	
Tính đến cuối năm hoặc trong năm tài chính tương ứng	2025	2024	2025	2024	2025	2024	2025	2024
<b>Vị thế kinh doanh</b>								
Dư nợ cho vay khách hàng	925,818 ▲	704,191	386,859 ▼	442,485	109,563 ▼	169,291	58,448 ▼	68,063
Lợi nhuận ròng 12 tháng gần nhất	26,669 ▲	22,356	7,333 ▼	9,721	1,579 ▼	3,467	122 ▼	337
<b>Vốn và Khả năng sinh lời</b>								
Tỷ lệ Vốn cấp 1 / Tổng tài sản	8.7% ▼	9.6%	7.9% ▲	7.8%	7.9% ▼	10.9%	7.4% ▲	7.1%
Biên lãi ròng NIM (12 tháng gần nhất)	3.4% ▼	4.0%	3.1% ▼	3.6%	2.7% ▼	3.6%	2.2% ▼	2.3%
Tỷ lệ Chi phí/Thu nhập (12 tháng gần nhất)	30.6% ▼	32.6%	33.2% ▼	34.3%	38.0% ▼	38.8%	58.7% ▲	51.7%
Tỷ suất sinh lời/Tài sản ROA (12 tháng gần nhất)	1.9% ▼	2.2%	1.5% ▼	1.6%	1.2% ▼	1.6%	0.4% ▲	0.4%
Số ngày thu hồi lãi và phí (12 tháng gần nhất)	37.17 ▲	33.96	49.22 ▲	43.36	54.93 ▲	53.45	59.96 ▼	81.87
<b>Vị thế rủi ro</b>								
Tỷ lệ nợ xấu điều chỉnh	1.1% ▼	1.3%	2.1% ▲	1.9%	2.4% ▼	2.6%	5.1% ▲	4.6%
Tỷ lệ Nợ xấu + Nợ cần chú ý (điều chỉnh)	1.8% ▼	1.9%	3.2% ▲	3.1%	3.5% ▼	3.8%	9.3% ▲	4.3%
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	121.2% ▲	103.1%	61.2% ▼	81.3%	67.8% ▲	50.0%	39.5% ▲	36.3%
Tỷ lệ dự phòng/Tổng nợ xấu và nợ cần chú ý	85.2% ▲	64.5%	42.7% ▼	51.2%	44.7% ▲	31.3%	29.1% ▼	38.9%
<b>Nguồn vốn và Thanh khoản</b>								
Tỷ lệ cho vay/Huy động	80.6% ▼	82.1%	74.1% ▼	78.6%	70.7% ▼	75.2%	63.3% ▼	64.6%
Tỷ lệ Tiền gửi khách hàng/Tổng nợ phải trả	62.7% ▼	69.7%	60.6% ▼	68.3%	68.6% ▲	63.7%	69.2% ▲	69.2%
Chi phí vốn bình quân (12 tháng gần nhất)	3.4% ▲	3.3%	4.7% ▲	4.3%	5.0% ▲	4.1%	4.8% ▼	4.8%

Nguồn: FiinRatings

- Các chỉ tiêu về vốn và khả năng sinh lời nhìn chung đều suy giảm trên hầu hết các nhóm ngân hàng. Ở nhóm ngân hàng xếp hạng [a], tỷ lệ bao phủ nợ xấu và tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng giảm đáng kể dù đã thực hiện xóa nợ tích cực, cho thấy bộ đệm dự phòng ngày càng mỏng hơn trước áp lực chất lượng tài sản đang gia tăng, đồng thời phụ thuộc nhiều hơn vào tài sản bảo đảm và hoạt động thu hồi nợ.
- Các chỉ số chất lượng tài sản cho thấy sự phân hóa không đồng nhất, khi các ngân hàng thuộc nhóm ([aa] và [bbb]) cải thiện, trong khi nhóm ([a] và [bb trở xuống]) lại suy giảm. Ngược lại, các chỉ số lợi nhuận lại thể hiện xu hướng đối lập, phản ánh sự khác biệt trong chiến lược kinh doanh của các ngân hàng trong giai đoạn tăng trưởng cao.

# Các chỉ số trọng yếu theo mức xếp hạng tín nhiệm độc lập (SACP) giai đoạn 2024 – 2025

**Bảng biểu 17: Trung vị các chỉ số tài chính trọng yếu của các ngân hàng thương mại theo nhóm ngân hàng giai đoạn 2024 – 2025**

Phân loại ngân hàng	Ngân hàng quốc doanh		Top 4 ngân hàng TMCP tư nhân		Các ngân hàng TMCP tư nhân khác	
	2025	2024	2025	2024	2025	2024
<b>Tính đến cuối năm hoặc trong năm tài chính tương ứng</b>						
<b>Vị thế kinh doanh</b>						
Dư nợ cho vay khách hàng	1,992,273 ▲	1,722,668	855,759 ▲	662,300	184,216 ▲	165,155
Lợi nhuận ròng 12 tháng gần nhất	34,857 ▲	25,298	25,155 ▲	19,275	2,827 ▼	3,174
<b>Vốn và Khả năng sinh lời</b>						
Tỷ lệ Vốn cấp 1/Tổng tài sản	6.4% ▲	5.8%	11.1% ▼	11.9%	7.8% ▲	7.4%
Biên lãi ròng NIM (12 tháng gần nhất)	2.6% ▼	2.9%	3.9% ▼	4.2%	2.7% ▼	3.3%
Tỷ lệ Chi phí/Thu nhập CIR (12 tháng gần nhất)	33.4% ▼	33.9%	29.9% ▼	31.6%	37.2% ▼	40.2%
Tỷ suất sinh lời/Tài sản ROA (12 tháng gần nhất)	1.3% ▲	1.1%	2.2% ▲	2.2%	1.3% ▲	1.3%
Số ngày thu hồi lãi và phí (12 tháng gần nhất)	36.5 ▲	34.8	36.4 ▲	35.5	51.5 ▼	59.9
<b>Vị thế rủi ro</b>						
Tỷ lệ nợ xấu điều chỉnh	1.1% ▼	1.3%	1.2% ▼	1.6%	2.7% ▲	2.6%
Tỷ lệ Nợ xấu + Nợ cần chú ý (điều chỉnh)	2.0% ▼	2.8%	1.9% ▼	2.6%	4.0% ▲	3.8%
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	157.3% ▲	152.2%	104.0% ▲	85.1%	51.6% ▼	52.8%
Tỷ lệ dự phòng/Tổng nợ xấu và nợ cần chú ý	88.2% ▲	74.3%	68.7% ▲	52.9%	36.2% ▼	38.9%
<b>Nguồn vốn và Thanh khoản</b>						
Tỷ lệ cho vay/Huy động	78.3% ▼	81.0%	82.8% ▼	84.9%	71.1% ▼	74.5%
Tỷ lệ Tiền gửi khách hàng/Tổng nợ phải trả	70.4% ▼	77.5%	61.8% ▼	66.5%	65.5% ▼	68.3%
Chi phí vốn bình quân (12 tháng gần nhất)	3.2% ▼	3.3%	3.6% ▲	3.4%	4.8% ▲	4.6%

Nguồn: FiinRatings

Ghi chú: Top 4 ngân hàng TMCP bao gồm: Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB), Ngân hàng TMCP Quân đội (MB), Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank), và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)

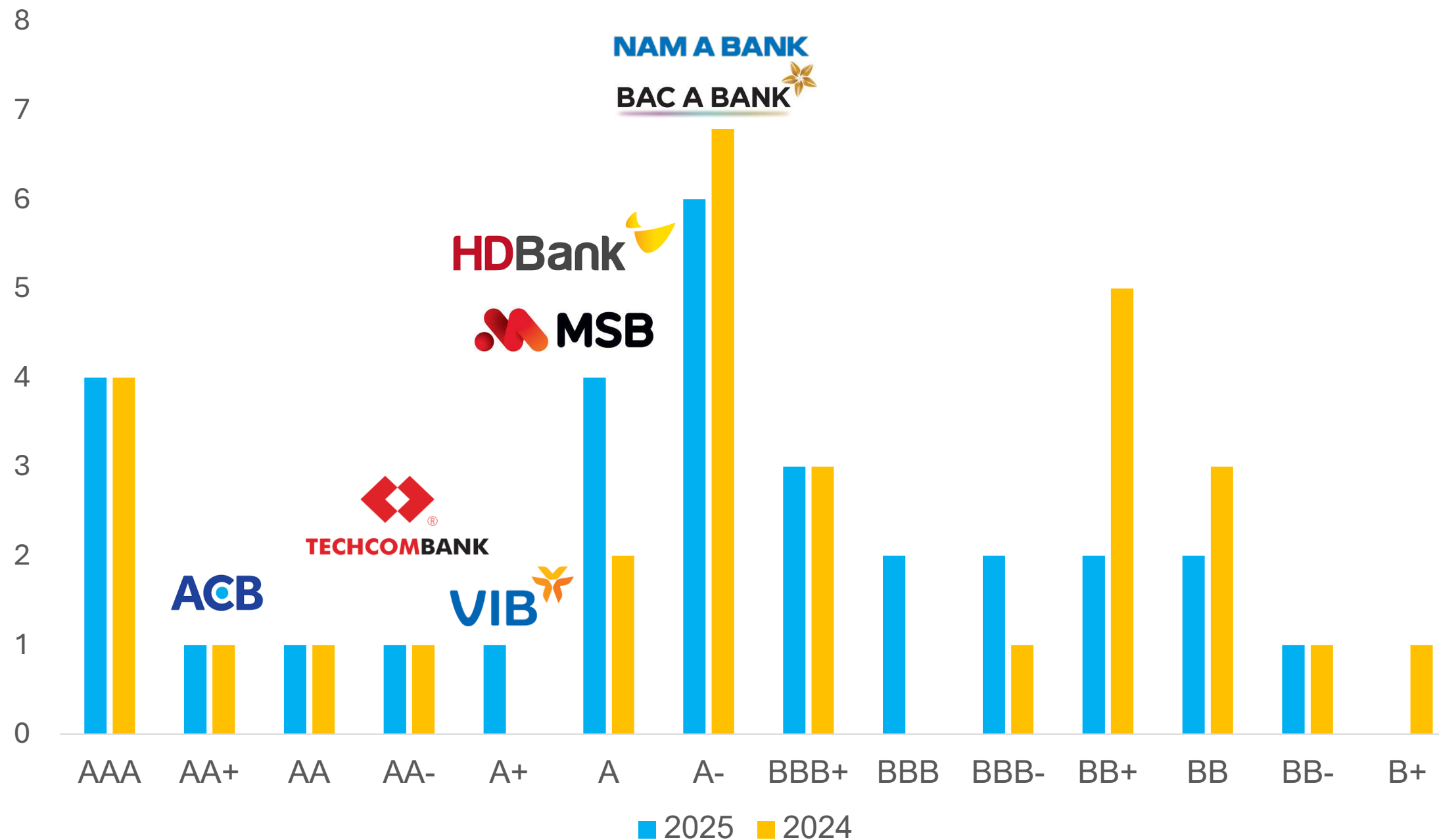
- Tỷ lệ Vốn cấp 1/Tổng tài sản của nhóm ngân hàng quốc doanh đạt 6,4%, cho thấy sự cải thiện nhẹ, nhưng vẫn thấp hơn so với Top 4 ngân hàng TMCP (11,1%) và các ngân hàng TMCP khác (7,8%), cho thấy điểm yếu cấu trúc vốn của nhóm ngân hàng quốc doanh dù đóng vai trò trọng yếu trong hệ thống.
- Tỷ lệ bao phủ dự phòng cải thiện ở nhóm ngân hàng quốc doanh (157%) và các ngân hàng TMCP hàng đầu (104%), nhưng vẫn mỏng ở các ngân hàng TMCP khác (52%), phản ánh bộ đệm dự phòng yếu hơn trước những biến động tín dụng trong nhóm ngân hàng tư nhân vừa và nhỏ.
- Dù Top 4 ngân hàng TMCP tư nhân hàng đầu có tỷ lệ tiền gửi / nợ phải trả thấp hơn (62%) so với các ngân hàng nhỏ (66%), các ngân hàng này lại đang đa dạng hóa được cơ cấu nợ phải trả và hưởng lợi từ chi phí vốn thấp hơn, (nhờ vào huy động từ giấy tờ có giá cùng vị thế mạnh hơn trên thị trường liên ngân hàng).

# Nội dung

- 01** Tiêu điểm báo cáo
- 02** Các yếu tố tác động chính
- 03** Cập nhật các chỉ số đánh giá xếp hạng
- 04** | Xếp hạng tín nhiệm và Lợi suất trái phiếu



**Bank**

**Biểu đồ 18: Phân bố xếp hạng tín nhiệm sơ bộ của các ngân hàng thương mại, giai đoạn 2024 – 2025**


Nguồn: FiinRatings

Ghi chú:

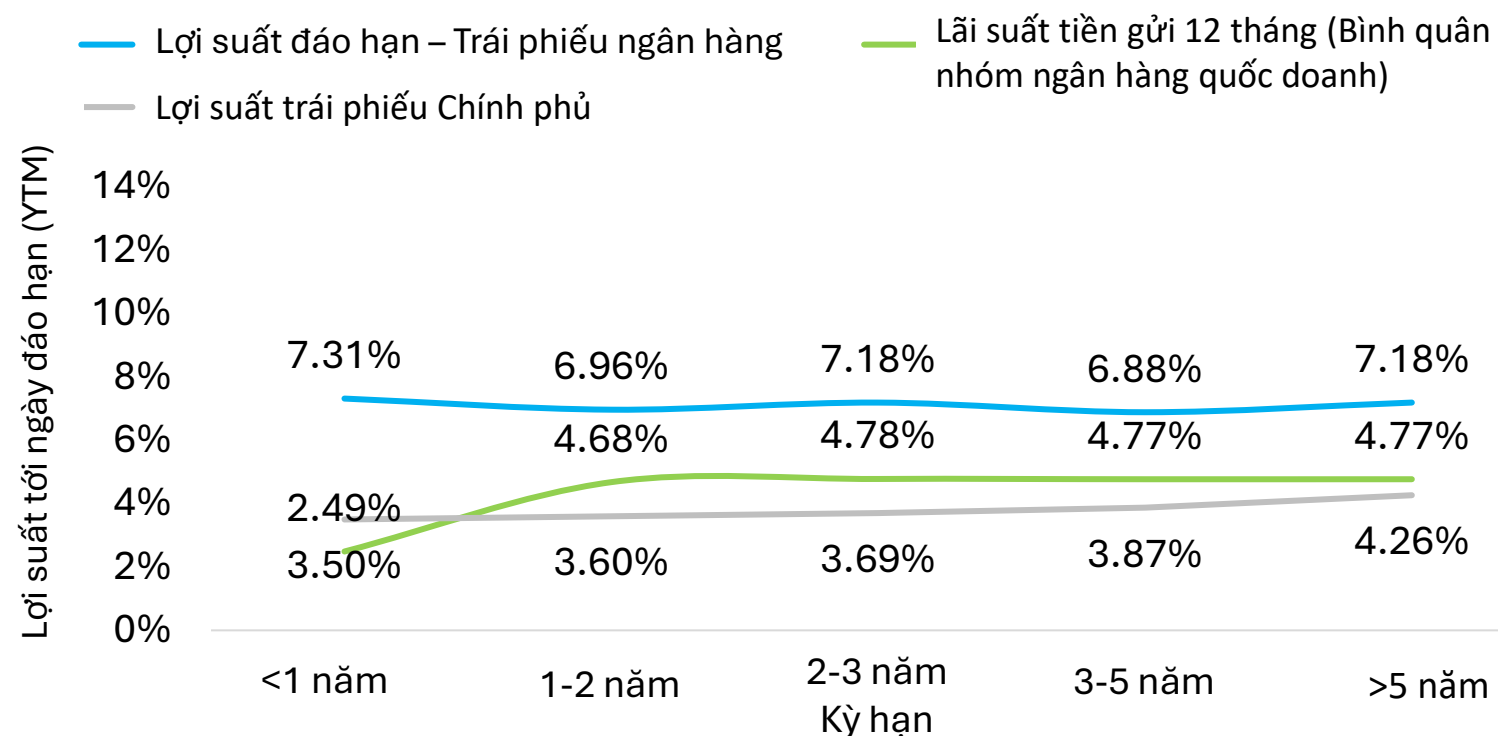
- (i) Đây là phân bố xếp hạng tín nhiệm sơ bộ, được tổng hợp từ thông tin công khai và cập nhật định kỳ.
- (ii) Ngoài Techcombank, HDBank, VIB, Bắc Á Bank, ACB, MSB và Nam Á Bank, FiinRatings chưa thực hiện và công bố xếp hạng tín nhiệm cho các ngân hàng khác tại thời điểm báo cáo. Ngoài ra, chúng tôi đã thực hiện và công bố xếp hạng cho một công cụ nợ phát hành bởi Vietcombank (không trình bày trong biểu đồ).
- (iii) Số liệu năm 2025 và 2024 không bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (SCB) do thiếu dữ liệu.

- Trong năm 2025, mức xếp hạng trung vị của toàn ngành ngân hàng vẫn tập trung quanh nhóm [A-], tái khẳng định sự phù hợp của mức xếp hạng ngành (anchor rating) của các ngân hàng thương mại.
- Trong số 30 ngân hàng thương mại, có 7 ngân hàng cải thiện hồ sơ tín dụng trong cả năm 2025 so với nửa đầu năm 2025, với mức xếp hạng dao động từ [A] đến [BB], trong khi không có ngân hàng nào ghi nhận sự suy giảm về hồ sơ tín dụng trong cùng giai đoạn.
- Sự cải thiện này là kết quả của sự kết hợp giữa: (1) thay đổi trong đánh giá vị thế kinh doanh, phản ánh quan điểm cập nhật của chúng tôi về các ngân hàng nhỏ hơn, vốn thuộc về và đóng vai trò quan trọng trong các hệ sinh thái doanh nghiệp vững mạnh; và (2) cải thiện trong quản lý rủi ro và chất lượng tài sản.
- Năm 2026, trong bối cảnh áp lực gia tăng về chất lượng tài sản và thanh khoản, trong khi biên lãi ròng (NIM) bị thu hẹp và hạn chế về vốn vẫn là thách thức, chúng tôi dự báo triển vọng kém thuận lợi hơn đối với ngành ngân hàng (trái ngược với triển vọng ổn định trong 2 năm trước). Tuy nhiên, một số ngân hàng được nhận định vẫn sẽ cải thiện hồ sơ tín dụng, với các đặc điểm chính bao gồm: duy trì NIM/ROA, tăng trưởng tín dụng chọn lọc, đa dạng hóa nguồn vốn và có bộ đệm thanh khoản cao,...

# Chênh lệch ngày càng lớn giữa lợi suất trái phiếu ngân hàng và lãi suất tiền gửi có thể thu hút nhà đầu tư tổ chức, nhưng các yêu cầu vốn theo quy định sắp tới sẽ hạn chế dự địa phát hành FiinRatings

- **Chênh lệch lợi suất giữa trái phiếu ngân hàng và lãi suất tiền gửi tiếp tục nở rộng, đặc biệt ở các kỳ hạn dài.** Điều này phản ánh rủi ro tín dụng và rủi ro kỳ hạn cao hơn mà nhà đầu tư cảm nhận, đồng thời cho thấy xu hướng phát hành mang tính quy định, đặc biệt với các công cụ nợ cấp 2, vốn thường có kỳ hạn dài và đặc tính thứ cấp. Diễn biến này xảy ra trong bối cảnh Chính phủ vẫn duy trì nỗ lực giữ lãi suất ở mức thấp để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.
- **Các ngân hàng được kỳ vọng sẽ tiếp tục mua lại trước hạn một số trái phiếu cấp 2, đặc biệt là các trái phiếu sắp đến kỳ đáo hạn hoặc có chi phí vốn cao, song sẽ thận trọng hơn.** Trong bối cảnh quy định vốn mới, việc mua lại các công cụ vốn cấp 2 này làm giảm tổng vốn tự có, từ đó có thể gây áp lực lên tỷ lệ an toàn vốn nếu không được bù đắp bằng lợi nhuận giữ lại hoặc đợt phát hành mới.
- Thanh khoản giao dịch trên thị trường thứ cấp đối với trái phiếu ngân hàng kỳ hạn 3–5 năm được kỳ vọng sẽ tiếp tục cải thiện, tuy nhiên nhà đầu tư sẽ trở nên chọn lọc hơn trong bối cảnh yêu cầu vốn chặt chẽ hơn và sự tập trung ngày càng lớn vào chất lượng tín dụng.
- Tại thời điểm lập báo cáo, lợi suất trái phiếu ngân hàng dao động từ 6,7% đến 7,3%, tùy theo kỳ hạn và xếp hạng tín nhiệm. So với báo cáo trước, lợi suất đã có sự hội tụ rõ rệt hơn giữa các nhóm xếp hạng tín nhiệm, đặc biệt là giữa các nhóm [AAA – AA], [A – BBB] và [BB trở xuống].

**Biểu đồ 19: Đường cong lợi suất bình quân – Trái phiếu ngân hàng**



Nguồn: FiinRatings, HNX.

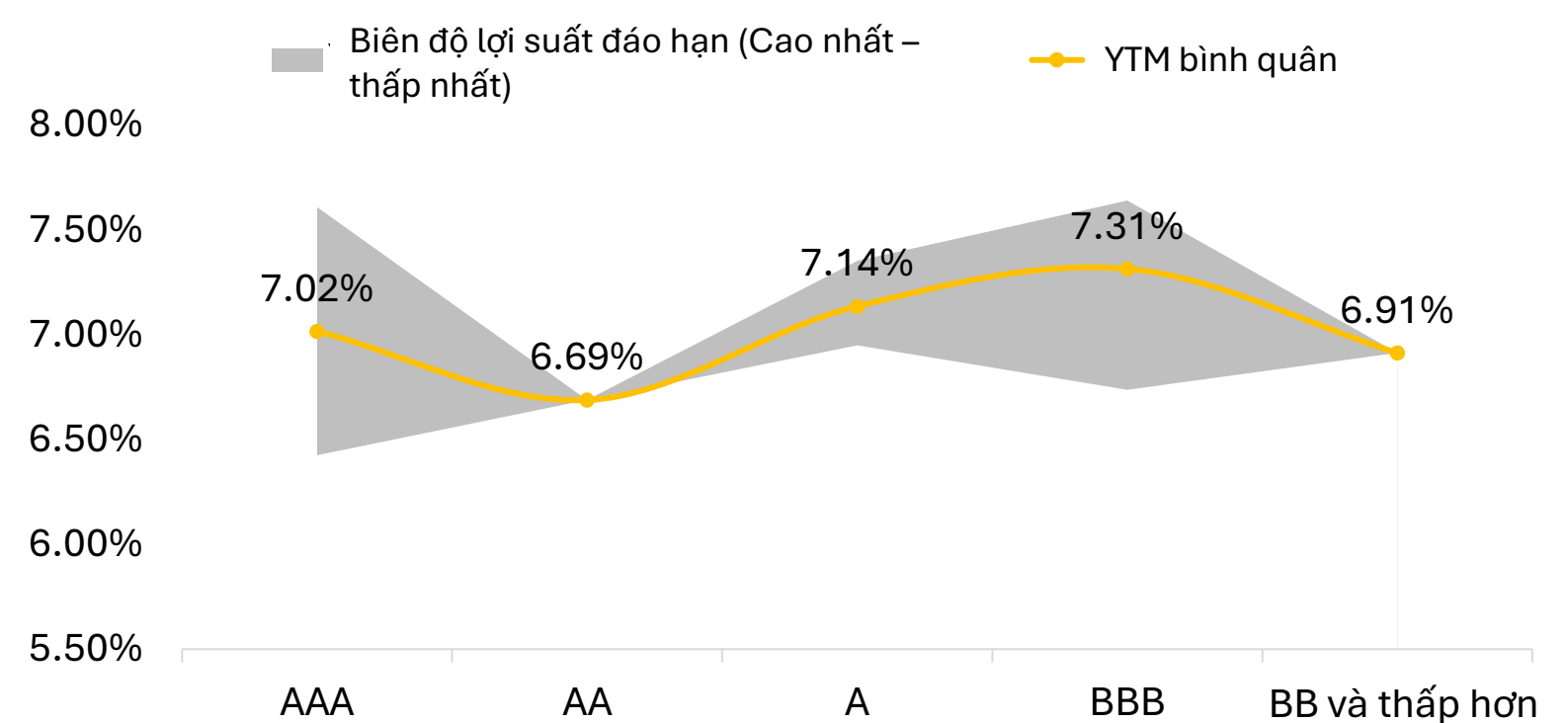
Ghi chú:

(i) Dữ liệu đường cong lợi suất trái phiếu ngân hàng được tổng hợp từ 85 lô trái phiếu do 22 ngân hàng phát hành trên thị trường thứ cấp tại HNX trong giai đoạn từ 01/01/2024 đến 29/8/2025.

(ii) Lãi suất tiền gửi 12 tháng là mức bình quân của 4 ngân hàng quốc doanh, cập nhật đến 30/6/2025

(iii) Lợi suất trái phiếu Chính phủ được cập nhật đến ngày 30/9/2025.

**Bảng biểu 20: Lợi suất trái phiếu ngân hàng theo Xếp hạng tín nhiệm**



Nguồn: FiinRatings.

Ghi chú:

(i) Lợi suất tới ngày đáo hạn (YTM) của trái phiếu ngân hàng được tổng hợp và phân tích dựa trên dữ liệu phát hành công khai và giao dịch thực tế, cập nhật đến ngày 29/8/2025;

(ii) Đây là phân bố xếp hạng tín nhiệm sơ bộ, được cập nhật định kỳ; ngoài Techcombank, HDBank, VIB, Bắc Á Bank và ACB, FiinRatings chưa thực hiện và công bố xếp hạng tín nhiệm cho các ngân hàng khác tại thời điểm báo cáo.



## Liên hệ

### Trụ sở chính

Tầng 10, Tòa nhà Peakview Tower,  
36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Điện thoại:** (84) 24 3562 6962

**Email:** support.fiinratings@fiingroup.vn

### Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 11, 12-12Bis Trần Quang Khải, Phường  
Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Điện thoại:** (84) 329 813 686

**Email:** support.fiinratings@fiingroup.vn

*Tài liệu này được soạn thảo bởi Công ty Cổ phần FiinRatings chỉ sử dụng cho mục đích tham khảo. Đây không phải là Báo cáo xếp hạng tín nhiệm và không khuyến nghị mua, bán hoặc nắm giữ bất kỳ cổ phiếu nào hoặc bất kỳ giao dịch cụ thể nào khác. Thông tin trong Báo cáo này, bao gồm dữ liệu, số liệu, bảng, phân tích và nhận xét của FiinRatings, chỉ được sử dụng để tham khảo theo quyết định của riêng bạn. FiinRatings sẽ không chịu trách nhiệm cho bất kỳ tổn thất hoặc hậu quả nào có thể xảy ra do việc sử dụng thông tin trong báo cáo này. FiinRatings giữ bản quyền đối với báo cáo này và toàn bộ nội dung trong Báo cáo này. Báo cáo này được bảo hộ bản quyền theo pháp luật về quyền tác giả của Việt Nam và các nước theo các công ước, điều ước quốc tế về quyền tác giả mà Việt Nam là thành viên.*

